TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 186/2025/HC-PT
Ngày: 10/4/2025
V/v: "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Dung

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Bà Phan Thị Vân Hương

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tú Oanh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 374/2024/TLPT-HC ngày 30 tháng 10 năm 2024 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 29/2024/HC-ST ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 782/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 03 năm 2025, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964. Địa chỉ: Tổ C, thôn C, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền:

+ Bà Phan Thúy H - sinh năm: 2000. Địa chỉ: số B T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Phạm Ngọc H1, luật sư Công ty L. Địa chỉ: số B T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: T hành chính, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tấn K - chức vụ: Phó Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện H. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: T hành chính, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tấn K - chức vụ: Phó Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện H. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1945. Địa chỉ: Tổ D, thôn C, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn D, sinh năm 1949. Địa chỉ: Tổ H, thôn C, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1951. Địa chỉ: Tổ A, thôn C, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

+ Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1955; Địa chỉ: Tổ A, thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn N, sinh năm 1959. Địa chỉ: Tổ A, thôn C, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1963. Địa chỉ: Tổ C, thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ, ông D, bà C, ông N, bà T1: Ông Phạm Ngọc H1, sinh năm 1994 và bà Phan Thúy H sinh năm 2000. Cùng địa chỉ: số B T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Ông H1 có mặt, bà H vắng mặt.

- Người kháng cáo: Người khởi kiện ông Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên toà người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Bà mẹ Việt Nam anh hùng Nguyễn Thị D1 là người sử dụng ổn định, lâu dài đối với thửa đất số 300, tờ bản đồ số 05 tại xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, có đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ. Bà D1 sử dụng vào mục đích làm nhà ở đến năm 1991 thì bà D1 mất. Ông Nguyễn Văn T là cháu ruột của bà Nguyễn Thị D1 cùng những người thừa kế của bà D1 tiếp tục quản lý, sử dụng đối với quyền sử dụng đất nêu trên để canh tác và làm nơi ở, thờ phụng bà Nguyễn Thị D1 là cha tôi – ông Nguyễn K1, là em ruột của bà Nguyễn Thị D1. Cha tôi mất năm 2000, những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất

của cha tôi sẽ thừa kế quyền và nghĩa vụ liên quan đến di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị D1 bao gồm: ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn D, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn N, bà Nguyễn Thị T1.

Năm 2009, thửa đất nêu trên thuộc trường hợp bị thu hồi để thực hiện dự án C liệt sĩ huyện H. Hội đồng giải phóng mặt bằng – UBND huyện H đã có thực hiện kiểm đếm tài sản để áp giá đền bù thể hiện tại Biên bản áp giá tài sản số 15 năm 2009. Ngày 26/06/2009, Ban quản lý Công trình Công viên NTLS huyện H đã có Thông báo số 15/TB-BQL về việc chi trả tiền giải tỏa đền bù cho những người thừa kế của bà Nguyễn Thị D1 đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, cụ thể các hạng mục bồi thường như sau:

- Bồi thường đất ở nông thôn: 573.5m^2 đất, đơn giá 68.000 đồng/m^2, thành tiền: 38.998.000 đồng.

- Bồi thường tài sản trên đất là Nhà trệt, mái tôn, nền đất, tường bao che bằng tôn Fiproximang và cột ép ô tơ 2.6m, trị giá tài sản là 5.940.000 đồng.

- Bồi thường cây cối trên đất bao gồm 04 cây bạch đàn đường kính 20 cm (khoảng 7 năm tuổi); 68 cây bạch đàn 1-2 năm tuổi; 09 cây trâm đường kính 10 cm; 5 cây bù lời 10cm; 09 cây xoài 02 năm tuổi; 03 cây ổi có quả. Tổng giá trị bồi thường về cây cối là 1.776.000 đồng.

Tổng cộng số tiền mà những người đồng thừa kế được nhận bồi thường là 46.714.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu bảy trăm mười bốn ngàn đồng). Ông Nguyễn Văn T cùng những người thừa kế hợp pháp của bà Nguyễn Thị D1 đã ủy quyền cho ông Nguyễn N (cũng là một đồng thừa kế) để nhận số tiền bồi thường nêu trên theo Giấy ủy quyền được UBND xã H chứng thực ngày 30/07/2009.

Tuy nhiên, những người đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị D1 cho rằng việc bồi thường nêu trên là không thỏa đáng vì các hộ lân cận đều được bồi thường và bố trí đất tái định cư. Trong khi đó, quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T và các anh chị em ở cùng vị trí, cùng tính chất nhưng không được xem xét bố trí đất tái định cư theo quy định. Vì lý do đó, ngày 28/07/2009, ông Nguyễn N đại diện cho các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị D1 lập Đơn xin cấp đất xây dựng nơi thờ tự mẹ Việt Nam Anh Hùng gửi UBND huyện H, UBND thành phố Đ và UBND xã H, đơn này có xác nhận của UBND xã H. Tuy nhiên, đơn này chưa được xem xét, giải quyết. Đến năm 2014, ông Nguyễn N tiếp tục có đơn kiến nghị nhưng tiếp tục không được giải quyết. Việc khiếu tố kéo dài cho đến năm 2021, ông Nguyễn Văn T đã đại diện các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị D1 làm Đơn khiếu nại gửi UBND thành phố Đ, UBND huyện H và các cơ quan ban ngành khác có liên quan thì mới được xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

Sau quá trình xác minh, giải quyết khiếu nại, Chủ tịch UBND huyện H đã ban hành Quyết định số 5806/QĐ-UBND ngày 31/08/2022 để giải quyết (lần đầu) đối với nội dung khiếu nại của ông T. Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu với nhiều

nội dung nhận định chưa chính xác, không có cơ sở pháp lý vững chắc nên ông Nguyễn Văn T đã thực hiện khiếu nại lần hai đến người có thẩm quyền là Chủ tịch UBND thành phố Đ. Khiếu nại của ông Nguyễn Văn T đã được UBND thành phố Đ thụ lý, giải quyết theo Thông báo số 69/TB-UVBND ngày 31/05/2022. Tuy nhiên, cho đến nay Chủ tịch UBND thành phố Đ vẫn chưa ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai đối với vụ việc của ông Nguyễn Văn T. Do việc giải quyết khiếu nại lần hai đã trễ hạn quá lâu so với luật định, ông T buộc phải thực hiện khởi kiện hành chính đối với Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu để bảo đảm tuân thủ thời hiệu khởi kiện theo quy định pháp luật.

Việc Chủ tịch UBND huyện H giải quyết khiếu nại lần đầu theo hướng không chấp nhận yêu cầu bố trí tái định cư của Ông Nguyễn Văn T là không phù hợp với quy định pháp luật.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bà Nguyễn Thị D1 quản lý, sử dụng hợp pháp, ổn định, lâu dài nên đủ điều kiện được bồi thường khi thu hồi đất theo quy định pháp luật:

- Bà Nguyễn Thị D1 là người sử dụng đất ổn định, lâu dài đối với quyền sử dụng đất nêu trên từ sau năm 1975, bà Nguyễn Thị D1 có đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo Chỉ thị 199/TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nội dung này được thể hiện cụ thể tại Công văn số 05/UBND-ĐC ngày 05/01/2022 của UBND xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng và hồ sơ đăng ký đất đai theo Chỉ thị 299/TTg kèm theo: "Qua đối chiếu hồ sơ đăng ký đất đai theo Chỉ thị 299/TTg, bà Nguyễn Thị D1 sinh năm 1902 đã đăng ký đất đai theo Chỉ thị 299/TTg thuộc thửa đất số 300, tờ bản đồ số 05, điện tích 476m2, loại đất thổ cư, số đăng ký 198, trang đăng ký số 36, trang mục kê số 123."

Đến năm 1991, khi bà Nguyễn Thị D1 mất, ông Nguyễn Văn T và những người đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị D1 tiếp tục quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất nêu trên ổn định, liên tục đến khi đất bị thu hồi.

Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 8 Nghị định 197/2002/NĐ-CP về bồi thường hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thì người sử dụng sẽ đáp ứng điều kiện để được bồi thường đất khi có tên trong sổ đăng ký đất ruộng, sổ địa chính. Như vậy, bà Nguyễn Thị D1 có tên kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ nên đủ điều kiện để được bồi thường về đất theo quy định tại Nghị định này.

- Về tài sản gắn liền với đất, bà Nguyễn Thị D1 sử dụng đất vào mục đích để ở nên toàn bộ diện tích đất được xác định là đất thổ cư. Theo Biên bản áp giá tài sản số 12 năm 2009 của Hội đồng Giải phóng mặt bằng thì tài sản gắn liền trên đất thu hồi của bà Nguyễn Thị D1 bao gồm nhà ở và nhiều cây cối từ 1 đến nhiều năm tuổi. Điều này là minh chứng thực tế rõ ràng nhất thể hiện rằng ông T và các anh chị em

sử dụng đất ổn định, liên tục trong suốt khoảng thời gian từ khi bà Nguyễn Thị D1 mất (năm 1991) đến thời điểm bị thu hồi đất.

Không dừng lại ở đó, ông T và các đồng thừa kế còn sửa chữa và xây dựng thêm, nâng cấp ngôi nhà cũ của bà Nguyễn Thị D1 quản lý, sử dụng trước đó. Cụ thể, theo hình ảnh chụp căn nhà cũ của bà Nguyễn Thị D1 thì ngôi nhà vào thời điểm đó được lợp bằng tôn thông thường, cột nhà bằng gỗ, tường lợp bằng tre. Tuy nhiên, sau khi bà Nguyễn Thị D1 mất, vào năm 2006, ông T cùng các đồng thừa kế đã sửa chữa, nâng cấp căn nhà nêu trên. Phần mái và tường bao che được lợp hoàn toàn bằng tôn Fiproximang, cột nhà được gia cố và làm lại bằng trụ xi măng (tổng cộng 6 trụ) đường kính 15cm, chiều cao 2,6m.

Có thể thấy rằng không chỉ tiếp tục sử dụng tài sản để ở và làm nơi thờ phụng Bà mẹ Việt Nam anh hùng Nguyễn Thị D1, ông T và những đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị D1 cũng trực tiếp canh tác, trồng trọt trên quyền sử dụng đất bị thu hồi. Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu cho rằng do bà D1 đã mất từ năm 1991 nên không có căn cứ để xác minh bà Nguyễn Thị D1 sử dụng đất ổn định là không đúng với thực tế, không phù hợp với các chứng cứ khách quan nêu trên. Mặc dù người đứng tên kê khai quyền sử dụng đất đã mất nhưng những người thuộc hàng thừa kế của họ đã và đang tiếp tục quản lý, sử dụng tài sản thì tài sản này vẫn phải được xem là đang được quản lý, sử dụng ổn định theo quy định pháp luật.

- Tại trang 5 Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu cho rằng sau khi bà Nguyễn Thị D1 chết, nhà không có người ở nên Hội đồng giải phóng mặt bằng huyện H báo cáo UBND thành phố về việc không xem xét bố trí tái định cư. Nội dung này là hoàn toàn không đúng thực tế, bởi lẽ, sau khi bà Nguyễn Thị D1 mất, ông T và những đồng thừa kế của bà D1 đã trực tiếp quản lý, sử dụng từ năm 1991 đến thời điểm bị thu hồi. Hội đồng giải phóng mặt bằng huyện H xác minh tại một thời điểm và xác định tại thời điểm đó không có người ở nhà thì là điều hoàn toàn bình thường, ông T và các anh chị em có thể có công việc cá nhân riêng, không phải toàn bộ thời gian đều ở nhà để chờ Hội đồng giải phóng mặt bằng đến kiểm tra. Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu lấy một thời điểm xác minh để đánh giá cho cả quá trình sử dụng đất lâu dài là chưa đủ cơ sở pháp lý vững chắc.

Xét về tài sản gắn liền với đất đã nêu trên, quyền sử dụng đất có nhà ở kiên cố tại thời điểm thu hồi đất, có bàn thờ của bà Nguyễn Thị D1 và liệt sĩ Trần Vĩnh T2. Đây không chỉ là nơi những đồng thừa kế thường xuyên lưu trú, thờ cúng mà còn là nơi mỗi dịp lễ chạp các anh, chị em trong gia đình cùng tụ họp, xum vầy. Ngoài ra, trên đất còn là vườn cây với đa dạng số lượng cây trồng nhiều năm tuổi khác nhau, thể hiện quá trình quản lý và sử dụng đất của ông T và các đồng thừa kế là liên tục, không phải thuộc trường hợp không có người ở như nhận định tại Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu.

Ngoài ra, nội dung Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu thể hiện tại trang 2 nội dung như sau: “Ngày 06/10/2009 và ngày 28/10/2009, ông Nguyễn N đã nhận

đủ số tiền bồi thường và thống nhất/ thời gian giao trả mặt bằng chậm nhất là 07 ngày kể từ ngày ký nhận tiền đền bù (28/10/2009)". Đây là minh chứng rõ ràng nhất thể hiện rằng tại thời điểm thu hồi đất, ông T và những đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị D1 đang là người quản lý, sử dụng đất. Nếu ông Nguyễn Văn T và các anh chị em không đang quản lý, sử dụng đất thì đương nhiên UBND sẽ không cần buộc ông T và những đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị D1 thực hiện việc giao trả mặt bằng khi nhận tiền đền bù, giải phóng mặt bằng.

- Tại trang 5 Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu có nội dung cho rằng tại thời điểm kê khai theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ thì vị trí thửa đất số 1041, tờ bản đồ số 8, xã H, bà Nguyễn Thị D1 không có tên trong Sổ mục kê, sổ đăng ký ở vị trí này. Nhận định này là hoàn toàn sai lầm và không đúng thực tế, bởi lẽ, ông Nguyễn Văn T đã thực hiện trích lục hồ sơ đăng ký đất đai theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ và đã có kết quả phản hồi của UBND xã H tại Công văn số 05/UBND-ĐC ngày 05/01/2022, thể hiện bà Nguyễn Thị D1 có đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg đối với thửa đất số 300, tờ bản đồ số 05, diện tích 427m^2, loại đất thổ cư, sổ đăng ký 198, trang đăng ký số 36, trang mục kê số 123, vị trí trên tờ bản đồ có cạnh phía nam giáp đất nhà ông Phạm V đã đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg.

Nội dung xác nhận của UBND xã H tại Công văn số 05/UBND-ĐC nêu trên hoàn toàn trùng khớp với nội dung tại Đơn xin xác nhận ngày 21/02/2021 của tôi với các nội dung tứ cận như sau: phía Đông giáp cánh động ruộng; phía Tây giáp đường đi của xóm; phía Nam giáp nhà ông Phạm V; phía Bắc giáp nhà bà Nguyễn Thị M.

Đơn xin xác nhận nêu trên có chữ ký xác nhận của Trưởng thôn Cẩm Toại T3, ông Phạm V (người có đất giáp ở vị trí phía Nam), bà Nguyễn Thị M (người có đất giáp ở vị trí phía Bắc) và có xác nhận của đồng chí Bí thư chi bộ, trưởng ban nhân dân thôn – Trần Thanh B.

Tại thời điểm thu hồi đất, đủ căn cứ để xác định đất tồn tại, cây cối và nhà ở trên đất, những người sử dụng đất lân cận cũng đã có xác nhận thì không có lý do gì để UBND huyện H có thể nhận định đất của bà Nguyễn Thị D1 không tồn tại hoặc không đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg.

Mặc khác, xét theo thực tế quá trình thực hiện trình tự, thủ tục thu hồi đất, UBND huyện H có xác định đối tượng và bồi thường cho ông T cùng các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị D1. Cụ thể, ngày 06/10/2009 và ngày 28/10/2009, các đồng thừa kế đã thống nhất ủy quyền cho ông Nguyễn N nhận bồi thường số tiền nêu trên. Điều này đồng nghĩa với việc UBND huyện H đã xác định các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị D1 đủ điều kiện để được bồi thường khi thu hồi đất theo quy định pháp luật, tuy nhiên, trong Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND huyện H lại cho rằng chúng tôi không thuộc đối tượng được bồi thường là hoàn toàn mâu thuẫn, không có cơ sở pháp luật.

- UBND huyện H không xem xét bố trí tái định cư cho ông Nguyễn Văn T và các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị D1 là không phù hợp với quy định của pháp luật:

Theo quy định tại Điều 44 Quyết định 71/2007/QĐ-UBND ngày 20/12/2007 của UBND thành phố Đ, được điều chỉnh và bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 13/03/2008 của UBND thành phố Đ thì trường hợp hộ thuộc diện giải tỏa bị thu hồi hết đất ở, hoặc diện tích đất thu hồi từ ¼ hạn mức công nhận hoặc ½ hạn mức giao đất trở lên và có nhu cầu đất tái định cư. Trong trường hợp này, đất bà Nguyễn Thị D1 là đất bị thu hồi toàn bộ, kể từ thời điểm đất bị thu hồi, ông T và những người đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị D1 đã liên tục có đơn đề nghị bố trí tái định cư. Do đó, ông Nguyễn Văn T và các đồng thừa kế đáp ứng đủ các yếu tố để được bố trí tái định cư theo quy định.

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 44 Quyết định 71/2007/QĐ-UBND được điều chỉnh và bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 13/03/2008 của UBND thành phố Đ thì: "Hộ có diện tích đất ở bị thu hồi lớn hơn 01 (một) hạn mức công nhận đất ở (bao gồm đất ở và đất khuôn viên) thì mỗi hạn mức công nhận đất ở bị thu hồi được bố trí 01 (một) lô đất tái định cư nhưng không quá 05 (năm) lô". Tại thời điểm thu hồi đất, hạn mức công nhận đất ở tại xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 2 Quyết định số 08/2008/QĐ-UBND ngày 28/01/2008 của UBND thành phố Đ là 200m^2/hộ. Với tổng diện tích đất ở bị thu hồi là 573.5m^2 đất ở tại nông thôn, hơn 2 lần hạn mức công nhận đất ở nên ông Nguyễn Văn T và những người đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị D1 sẽ phải được bố trí tối thiểu 02 lô đất tái định cư theo quy định nêu trên.

Tại trang 7 Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu có thể hiện nội dung mục đích sử dụng đất của một phần thửa đất thu hồi là đất Quốc phòng là không có căn cứ. Bởi lẽ, khi thực hiện bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất, chính phía UBND huyện H đã xác định toàn bộ diện tích đất thu hồi thuộc đất ở nông thôn để áp giá đền bù. Cho đến thời điểm giải quyết khiếu nại, Chủ tịch UBND huyện H lại cho rằng diện tích đất thu hồi thuộc đất Quốc phòng là mâu thuẫn với chính các văn bản thu hồi đất trước đó.

Các hộ dân có đất lân cận của đất bà Nguyễn Thị D1 đều được bố trí tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, như: phía Nam ông Phạm V, phía Bắc bà Nguyễn Thị M, phía Bắc ông Nguyễn T4 đều được bố trí 01 đến 02 lô tái định cư. Có thể thấy rằng các thửa đất lân cận, các hộ dân đều được bồi thường thỏa đáng. Trong khi đó, diện tích đất thu hồi của bà Nguyễn Thị D1 là lớn nhất những lại không được bồi thường thỏa đáng.

Mặt khác, với thực tế sử dụng đất nêu trên, có thể thấy rằng quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị D1 không thể thuộc quy hoạch đất Quốc phòng như nhận định tại Quyết định giải quyết khiếu nại, bởi lẽ, đây là khu vực đất ở nông thôn, toàn bộ

xung quanh đều là đất của người dân, đã làm nhà ở kiên cố, quản lý, sử dụng ổn định, lâu dài.

Nay đề nghị Tòa án giải quyết: Tuyên hủy Quyết định số 5806/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, trú tại tổ C, thôn C, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (lần đầu).

Ngày 26/4/2024, người khởi kiện ông Nguyễn Văn T có Đơn khởi kiện bổ sung với nội dung: Đề nghị Tòa án tuyên hủy Quyết định số 2463/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 của Chủ tịch UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng về việc "thu hồi, hủy bỏ Thông báo số 29/TB-UBND ngày 08/4/2022 của UBND huyện H về việc thụ lý giải quyết khiếu nại (lần đầu) và Quyết định số 5806/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của ông Nguyễn Văn T".

* Tại phiên toà người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chủ tịch UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng trình bày:

Căn cứ Điều 200 Bộ Luật Tố tụng Dân sự 2015, Ủy ban nhân dân huyện H trình bày ý kiến như sau:

Giữ nguyên Quyết định số 2463/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 của UBND huyện H về việc Thu hồi, hủy bỏ Thông báo số 29/TB-UBND ngày 08/4/2022 của UBND huyện H về việc thụ lý giải quyết khiếu nại (lần đầu) và Quyết định số 5806/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của ông Nguyễn Văn T, trú tại: tổ C, thôn C, xã H, huyện H. Nội dung ông khiếu nại đối với hành vi hành chính của UBND huyện H về việc không bố trí đất tái định cư do thu hồi đất của bà Nguyễn Thị D1 để thực hiện dự án Nghĩa trang liệt sỹ huyện H và khiếu nại Công văn số 2436/UBND-TNMT ngày 12/10/2021 của UBND huyện về việc trả lời đơn kiến nghị của ông Nguyễn Văn T; kết quả giải quyết khiếu nại, UBND huyện G nguyên Công văn số 2436/UBND-TNMT ngày 12/10/2021 của UBND huyện về việc trả lời đơn kiến nghị của ông Nguyễn Văn T. Vì các lẽ sau:

Việc ban hành Quyết định số 5806/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của Chủ Tịch UBND Huyện H:

- Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Ông Nguyễn Văn T có đơn khiếu nại thửa đất do bà Nguyễn Thị D1 (chết) sử dụng thuộc thửa đất số 1041, tờ bản đồ số 8, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Bà D1 sử dụng vào mục đích làm nhà từ sau giải phóng cho đến năm 1991 thì bà Nguyễn Thị D1 chết.

Đến năm 1994 theo Nghị định 64/CP của Chính phủ thì hồ sơ quản lý đất đai thể hiện thửa đất trên là loại đất hoang do UBND xã H quản lý.

Năm 2009, UBND huyện H đầu tư xây dựng Công viên nghĩa trang Liệt sỹ huyện H theo Quyết định số 1298/QĐ-UBND ngày 18/02/2009 của UBND thành phố Đ về việc thu hồi đất, giao đất cho UBND huyện H sử dụng để xây dựng C huyện H. UBND huyện H ban hành Quyết định số 1103/QĐUBND ngày 25/5/2009 về việc phê duyệt giá trị đền bù, hỗ trợ thuộc dự án Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Dư . Theo đó, hồ sơ thu hồi đất của bà Nguyễn Thị D1 (chết) do các ông (bà) Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Dư kê K2, có diện tích đất thu hồi 573,5m2, trên đất có ngôi nhà kết cấu mái tôn, nền đất, tường bao che bằng tôn Fiproximang và cốt ép, ô tơ 2,6m, toàn bộ diện tích đất được bồi thường giá đất ở (số tiền nhận bồi thường cả nhà và đất là: 46.714.000 đồng).

Trong quá trình kiểm kê bồi thường, hỗ trợ, bàn giao giải phóng mặt bằng, các ông, bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn D, Nguyễn Văn T đã ủy quyền cho ông Nguyễn N nhận tiền đền bù (Giấy ủy quyền đề ngày 28/7/2009 được UBND xã H chứng thực ngày 30/7/2009). Ngày 06/10/2009 và ngày 28/10/2009 ông Nguyễn N đã nhận đủ số tiền bồi thường và thống nhất thời gian giao trả mặt bằng chậm nhất là 07 ngày kể từ ngày ký nhận tiền đền bù (28/10/2009).

Theo hồ sơ lưu trữ tại Ban Quản lý công trình Công viên Nghĩa trang Liệt sỹ huyện H không thể hiện việc khiếu nại về việc đền bù, bố trí tái định cư đối với thửa đất thu hồi số 1041, tờ bản đồ số 8, xã H do bà Nguyễn Thị D1 sử dụng tại thời điểm diễn ra việc thu hồi đất năm 2009 cho đến năm 2021. Đến nay, công trình C huyện H đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

- Ông Nguyễn Văn T khiếu nại Công văn số 2436/UBND-TNMT ngày 12/10/2021 của UBND huyện H về việc trả lời đơn kiến nghị của ông, liên quan đến việc ông đề nghị bố trí tái định cư khi nhà nước thu hồi đất của bà Nguyễn Thị D1 (cô ruột ông Nguyễn Văn T) để thực hiện dự án C huyện H.

Qua kiểm tra xác minh về nguồn gốc đất, nội dung, trình tự thủ tục, thẩm quyền và thể thức ban hành văn bản là đảm bảo quy định, UBND huyện H giữ nguyên Công văn số 2436/UBND-TNMT ngày 12/10/2021 của UBND huyện H, theo đó, việc kiến nghị bố trí tái định cư của ông là không đủ điều kiện và không có cơ sở giải quyết.

Việc hủy bỏ Quyết định số 5806/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện H:

Thực hiện Thông báo số 193/TB-VP ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Văn phòng UBND thành phố Đ thông báo kết luận cuộc họp giao ban Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND thành phố ngày 25/4/2023, theo đó yêu cầu UBND huyện H:

- Thu hồi, hủy bỏ Thông báo số 29/TB-UBND ngày 08/4/2022 của UBND huyện H về việc thụ lý giải quyết khiếu nại (lần đầu) và Quyết định số 5806/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của ông Nguyễn Văn T. Lý do hủy bỏ: Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 11 Luật

Khiếu nại năm 2011, nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Văn T không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông và ông Nguyễn Văn T thực hiện quyền khiếu nại không hợp pháp.

- Thực hiện chỉ đạo của UBND thành phố Đ, UBND huyện H ban hành Quyết định số 2463/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 về việc Thu hồi, hủy bỏ Thông báo số 29/TB-UBND ngày 08/4/2022 của UBND huyện H về việc thụ lý giải quyết khiếu nại (lần đầu) và Quyết định số 5806/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của ông Nguyễn Văn T, trú tại: tổ C, thôn C, xã H, huyện H. Nội dung ông khiếu nại đối với hành vi hành chính của UBND huyện H về việc không bố trí đất tái định cư do thu hồi đất của bà Nguyễn Thị D1 để thực hiện dự án Nghĩa trang L huyện H.

Tóm lại, trường hợp ông Nguyễn Văn T khiếu nại việc thu hồi thửa đất số 1041 tờ bản đồ số 8 xã H, huyện H của bà Nguyễn Thị D1 là không đủ điều kiện thụ lý vì: Ông Nguyễn Văn T không đủ điều kiện là người đại diện hợp pháp liên quan đến khiếu nại đối với trường hợp sử dụng đất của bà Nguyễn Thị D1.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị M vắng mặt tại phiên tòa nhưng có văn bản ý kiến trình bày:

Bà là người sử dụng đất liền kề (phía Bắc) thửa đất số 300, tờ bản đồ số 05 tại xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng của bà Nguyễn Thị D1. Đồng thời là cháu ruột của bà Nguyễn Thị D1 liên quan đến vụ án "Khiếu kiện yêu cầu quyết định hành chính" theo Thông báo về việc thụ lý vụ án số 21/2023/TLST - HC đang được giải quyết tại Tòa án nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Ngày 11/03/2024, vì lý do công việc nên tôi không thể có mặt trong quá trình xác minh. Liên quan đến công việc xác minh, tôi có các nội dung trình bày như sau:

Thửa đất số 300, tờ bản đồ số 05 tại xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng được bà D1 sử dụng vào mục đích làm nhà ở đến năm 1991 thì bà D1 mất. Năm 2009, thửa đất nêu trên thuộc trường hợp bị thu hồi để thực hiện dự án C liệt sĩ huyện H theo quyết định số 1298/QĐ-UBND ngày 18/02/2009 của UBND thành phố Đ. Hiện nay, Công viên Nghĩa trang liệt sĩ huyện H đã được đầu tư xây dựng xong và đưa vào sử dụng hoạt động.

Tại thời điểm bị thu hồi đất để thực hiện dự án, tôi cùng các hộ dân từng sinh sống tại khu vực này đều đã được di dời đến nơi ở mới. Trong suốt khoảng thời gian từ khi bà Nguyễn Thị D1 mất (năm 1991) đến thời điểm bị thu hồi đất, tôi xác nhận ông Nguyễn Văn T và các chị em (trong đó có tôi) sử dụng đất ổn định, liên tục đối với thửa đất nêu trên.

Do đó, tôi làm bản trình bày này, để Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng có cơ sở xác minh thửa đất số 300, tờ bản đồ số 05 tại xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (nay là thửa đất số 1041, tờ bản đồ số 08, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng) vẫn được các chị em sử dụng đất ổn định, liên tục trong suốt khoảng thời gian từ khi

bà Nguyễn Thị D1 mất. Tôi xin cam kết những nội dung tường thuật mà mình đã nêu trên là đúng sự thật và xin cam kết mọi trách nhiệm phát sinh nếu những thông tin trên là sai.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng có văn bản ý kiến trình bày:

Thửa đất số 300, tờ bản đồ số 05 tại xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng được bà D1 sử dụng vào mục đích làm nhà ở đến năm 1991 thì bà D1 mất. Năm 2009, thửa đất nêu trên thuộc trường hợp bị thu hồi để thực hiện dự án C liệt sĩ huyện H theo quyết định số 1298/QĐ-UBND ngày 18/02/2009 của UBND thành phố Đ. Hiện nay, Công viên Nghĩa trang liệt sĩ huyện H đã được đầu tư xây dựng xong và đưa vào sử dụng hoạt động.

Trong suốt khoảng thời gian từ khi bà Nguyễn Thị D1 mất (năm 1991) đến thời điểm bị thu hồi đất, tôi xác nhận ông Nguyễn Văn T và các chị em (trong đó có tôi) sử dụng đất ổn định, liên tục đối với thửa đất nêu trên.

Do đó, tôi làm bản trình bày này, để Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng có cơ sở xác minh thửa đất số 300, tờ bản đồ số 05 tại xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (nay là thửa đất số 1041, tờ bản đồ số 08, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng) vẫn được các chị em sử dụng đất ổn định, liên tục trong suốt khoảng thời gian từ khi bà Nguyễn Thị D1 mất. Tôi xin cam kết những nội dung tường thuật mà mình đã nêu trên là đúng sự thật và xin cam kết mọi trách nhiệm phát sinh nếu những thông tin trên là sai.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có văn bản ý kiến trình bày:

Tôi là cháu ruột của bà Nguyễn Thị D1, đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án "Khiếu kiện yêu cầu hủy quyết định hành chính" theo Thông báo về việc thụ lý vụ án số 21/2023/TLST-HC dang được giải quyết tại Tòa án nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Liên quan đến việc nhận các khoản tiền mai táng phí, trợ cấp của Bà mẹ Việt Nam anh hùng Nguyễn Thị D1, tiền trợ cấp thờ cúng liệt sĩ Trần Vĩnh T2 và việc thờ phụng, tôi xin được xác nhận các vấn đề trên cụ thể như sau: Thứ nhất, kể từ thời điểm bà Nguyễn Thị D1 mất, tôi được các thân nhân của bà Nguyễn Thị D1 thống nhất ủy quyền để nhận tiền thờ cúng Bà mẹ Việt Nam anh hùng Nguyễn Thị D1. Do tôi giữ chức vụ trưởng thôn nên đại diện gia đình nhận khoản tiền này, tuy nhiên, người trực tiếp thờ cúng Bà mẹ Việt Nam anh hùng Nguyễn Thị D1 là ông Nguyễn Văn T.

Thứ hai, sau khi đất bị thu hồi, bàn thờ Bà mẹ Việt Nam anh hùng Nguyễn Thị D1 được di dời về nhà ông Nguyễn Văn T (Em trai ruột của tôi và là cháu ruột của bà Nguyễn Thị D1). Kể từ thời điểm thu hồi đất đến nay việc thờ phụng do ông Nguyễn Văn T đảm nhận.

* Người làm chứng ông Trần Thanh B, ông Nguyễn Văn T4, ông Phạm V đều có văn bản trình bày:

Ông B là người tham gia kháng chiến chống Mỹ, cứu nước từ tháng 3/1965. Về địa phương năm 1990 được phân công làm Bí thư – Trưởng thôn Cẩm Toại T3 – là người biết sự việc Bà mẹ VNAH Nguyễn Thị D1 có căn nhà cấp 4 tại Công viên nghĩa trang liệt sỹ xã H từ năm 1976 cho đến năm 2009 (trước khi làm nghĩa trang L). Nơi đây do ông Nguyễn Văn T là cháu ruột thường xuyên chăm nom hương khói bà Nguyễn Thị D1 và Liệt sỹ Trần Vĩnh T2. Sau giải tỏa làm nghĩa trang L, anh T đem về nhà hương khói, thờ tự cho đến ngày nay.

Ông T4, và ông V có ý kiến như ông B.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 29/2024/HC-ST ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc tuyên bố hủy Quyết định số 5806/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, trú tại tổ C, thôn C, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (lần đầu).

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc tuyên hủy Quyết định số 2463/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 của Chủ tịch UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng về việc "thu hồi, hủy bỏ Thông báo số 29/TB-UBND ngày 08/4/2022 của UBND huyện H về việc thụ lý giải quyết khiếu nại (lần đầu) và Quyết định số 5806/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của ông Nguyễn Văn T".

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/8/2024, người khởi kiện ông Nguyễn Văn T kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, hủy Quyết định số 5806/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, trú tại tổ C, thôn C, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (lần đầu) và hủy Quyết định số 2463/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 của Chủ tịch UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát cấp cao tại Đà Nẵng trình bày quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý vụ án, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đảm bảo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX bác đơn kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự theo Điều 225 Luật tố tụng Hành chính.

[1.2] Về thụ lý yêu cầu khởi kiện: theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung thì Tòa án cấp sơ thẩm chỉ thụ lý Quyết định số 5806/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T (Quyết định số 5806) và Quyết định số 2463/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 của Chủ tịch UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng về việc "thu hồi, hủy bỏ Thông báo số 29/TB-UBND ngày 08/4/2022 của UBND huyện H về việc thụ lý giải quyết khiếu nại (lần đầu) và Quyết định số 5806/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của ông Nguyễn Văn T" (Quyết định số 2463), thiếu sót một phần yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện về hành vi hành chính quy định tại Điều 3 Luật tố tụng hành chính, là buộc Chủ tịch UBND huyện H ban hành lại Quyết định giải quyết khiếu nại đối với nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, nội dung khiếu nại là yêu cầu bố trí tái định cư khi thu hồi đất, đây cũng là yêu cầu khởi kiện hành vi hành chính tại Đơn khởi kiện, khởi kiện bổ sung lần 1 của người khởi kiện.

[1.3] Hồ sơ không thể hiện tài liệu hàng thừa kế của người bị thu hồi đất bà Nguyễn Thị D1 đã chết, tuy người khởi kiện có gửi một số tài liệu thể hiện là người thừa kế của bà D1 nhưng chưa đầy đủ, chưa có văn bản thể hiện tính pháp lý và vì lý do người khởi kiện không tự yêu cầu chính quyền địa phương xác nhận nên có yêu cầu đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm xác minh nhưng Tòa không tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều 84 Luật tố tụng Hành chính.

[2] Nội dung kháng cáo:

[2.1] Về nguồn gốc thửa đất bị thu hồi: theo ý kiến của người bị kiện thì thửa đất số 300, tờ bản đồ số 05 tại xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng do Bà mẹ Việt Nam anh hùng Nguyễn Thị D1 là người sử dụng có đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ, trên đất có nhà và bà D1 ở đến năm 1991 thì bà D1 chết. Năm 2009, thửa đất nêu trên thuộc trường hợp bị thu hồi để thực hiện dự án C liệt sĩ huyện H theo Quyết định số 1298/QĐ-UBND ngày 18/02/2009 của UBND thành phố Đ về việc thu hồi đất, giao đất cho UBND huyện H sử dụng để xây dựng C huyện H. UBND huyện H ban hành Quyết định số 1103/QĐUBND ngày 25/5/2009 về việc phê duyệt giá trị đền bù, hỗ trợ thuộc dự án trong đó có thu hồi thửa đất của bà D1 diện tích 573,5m2, trên đất có ngôi nhà kết cấu mái tôn, nền đất, tường bao che bằng tôn Fiproximang và cốt ép, ô tơ 2,6m, toàn bộ diện tích đất được bồi thường giá đất ở (số tiền nhận bồi thường cả nhà và đất là:

46.714.000 đồng) đã được đại diện con cháu của bà D1 là ông Nguyễn N đại diện nhận tiền đền bù vào năm 2009.

[2.2] Vì không được hỗ trợ tái định cư để có nơi thờ tự Bà mẹ Việt Nam anh hùng bà Nguyễn Thị D1 nên cháu ruột của bà là người thờ phụng bà D1 tại ngôi nhà và đất của bà để lại khiếu nại liên tục. Ngày 31/8/2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng đã ban hành Quyết định số 5806 về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T. Ông T khiếu kiện đối với Quyết định số 5806 và sau khi nhận biết có quyết định hủy quyết định số 5806 nên yêu cầu bổ sung đề nghị hủy Quyết định số 2463 như vậy cả hai quyết định này là quyết định hành chính là đối tượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại Điều 3 Điều 30, 32 Luật tố tụng Hành chính nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu trên với nhận định do người bị kiện đã ban hành Quyết định số 2463 hủy bỏ Quyết định số 5806 mà không xem xét tính hợp pháp của 2 quyết định hành chính bị kiện là xâm phạm quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự theo quy định tại Điều 5, Điều 8 Luật tố tụng Hành chính.

[2.3] Quyết định số 2463 của Chủ tịch UBND huyện H hủy bỏ Quyết định số 5806 với lý do là ông Nguyễn Văn T không thuộc hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị D1 nhưng tài liệu giấy tờ tại hồ sơ vụ án chưa đủ tính pháp lý khẳng định ông không thuộc hàng thừa kế của bà D1; trong khi đó, xem xét các lời khai của những người làm chứng, những hộ dân lân cận đều trình bày ông T là người thờ phụng Bà mẹ Việt Nam anh hùng Nguyễn Thị D1 tại ngôi nhà trên thửa đất bị thu hồi; cũng chính tại ý kiến của người bị kiện đều trình bày số tiền đền bù nhà và đất của bà D1 được ông Nguyễn N đại diện ủy quyền của các cháu bà D1 nhận như nêu tại mục [2.1]; tại phiên tòa phúc thẩm, đương sự cung cấp tài liệu do Công an địa phương xác nhận ông T là cháu con ông Nguyễn K1 là em ruột bà D1, hàng thừa kế thứ nhất của bà D1 không còn ai. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ như nêu tại mục [1.3] để xem xét đánh giá căn cứ hủy bỏ Quyết định giải quyết khiếu nại số 5806.

[2.4] Liên quan đến Quyết định số 5806 về việc khiếu nại yêu cầu hỗ trợ tái định cư 2 lô đất theo quy định của pháp luật của ông Nguyễn T nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét tính hợp pháp của các quyết định liên quan đến thu hồi đất, về việc phê duyệt giá trị đền bù, hỗ trợ quy định tại mục 5 văn bản Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Chánh án TANDTC: "Trong quá trình xét xử, Hội đồng xét xử có thẩm quyền xem xét tính hợp pháp đối với tất cả các quyết định hành chính khác có liên quan đến quyết định hành chính bị khởi kiện mà không phụ thuộc vào việc các quyết định này còn hay hết thời hiệu khởi kiện". và không đưa các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến quyết định này vào tham gia tố tụng là thiếu sót, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng

[3] Xét, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như phân tích tại mục nêu trên, các tài liệu chứng cứ chưa thu thập được rất quan trọng, làm

xâm phạm nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, HĐXX cấp phúc thẩm hủy Bản án số 29/2024/HC-ST ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Bản án bị hủy nên người khởi kiện kháng cáo không phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên:

1. Hủy Bản án sơ thẩm số 29/2024/HC-ST ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai". Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí: người khởi kiện không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *Tòa án nhân dân tối cao*
- *VKSNDCC tại Đà Nẵng;*
- *TAND thành phố Đà Nẵng;*
- *VKSND thành phố Đà Nẵng;*
- *Cục THADS thành phố Đà Nẵng;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu: VP, HCTP, HSVA.*

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

đã ký

Võ Thị Ngọc Dung